

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2021
theo Nghị quyết số 46/2018/NQ-HĐND**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 266/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 về thực hiện Nghị Quyết số 46/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2020; số 2958/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 phê duyệt điều chỉnh nội dung, mức chi hỗ trợ quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 1, Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24/01/2019; số 442/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 về việc cấp kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương để thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 513/TTr-STC ngày 26/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung cho các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, số tiền 8.882.000.000 đồng (Tám tỷ, tám trăm tám mươi hai

triệu đồng) (tương ứng 30% còn lại của kế hoạch tạm tính năm 2021), từ nguồn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, để thực hiện chi trả cho công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2021, gồm:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 3.050.000.000 đồng.
- UBND các huyện: 5.832.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm phân bổ cho các đơn vị trực thuộc và UBND các huyện có tên tại phụ lục đính kèm chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện kiểm soát thanh toán, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện có tên tại phụ lục đính kèm và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- BQL Khu BTTN Sông Thanh;
- BQL Rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
TỔNG HỢP KINH PHÍ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 46/2018/NQ-HĐND TRONG NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị/Hạng mục	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (đồng)	Trong đó:							Kinh phí tính đã bố trí để thực hiện NQ 46/2018/NQ-HĐND (70%) tại Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	Kinh phí tính bố trí đợt này để thực hiện NQ 46/2018/NQ-HĐND (30%)
				Kinh phí theo các chương trình, dự án			Kinh phí đề nghị bổ sung để thực hiện NQ 46/2018/NQ-HĐND năm 2021					
				Tổng	Kinh phí BVR		Tổng	Kinh phí BVR bổ sung đạt 400.000 đồng/ha		Kinh phí quản lý		
Đơn giá hiện tại	Kinh phí	Đơn giá bổ sung	Kinh phí									
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6=8+9	7	8	9	10=6*70%	11=6-10
	Tổng cộng	139,454	43,656,000,000	14,052,000,000	256,258	14,052,000,000	29,604,000,000		28,551,000,000	1,053,000,000	20,722,000,000	8,882,000,000
A	Phân bổ cho Sở NN&PTNT	27,543	11,492,000,000	1,326,000,000	256,258	1,326,000,000	10,166,000,000		9,691,000,000	475,000,000	7,116,000,000	3,050,000,000
1	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh	21,648	9,114,000,000	-	-	-	9,114,000,000		8,659,000,000	455,000,000	6,380,000,000	2,734,000,000
	Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg	21,648	9,114,000,000	-	-	-	9,114,000,000	400,000	8,659,000,000	455,000,000	6,380,000,000	2,734,000,000
2	BQL rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển	5,895	2,378,000,000	1,326,000,000	256,258	1,326,000,000	1,052,000,000	-	1,032,000,000	20,000,000	736,000,000	316,000,000
-	DVMTR (lưu vực TĐ Phú Ninh)	5,174	2,070,000,000	1,326,000,000	256,258	1,326,000,000	744,000,000	143,742	744,000,000	-	521,000,000	223,000,000
-	Diện tích lập hồ sơ theo NQ số 46	720	308,000,000	-	-	-	308,000,000	400,000	288,000,000	20,000,000	216,000,000	92,000,000
B	Phân bổ cho UBND huyện	111,911	32,164,000,000	12,726,000,000	-	12,726,000,000	19,438,000,000	-	18,859,000,000	578,000,000	13,606,000,000	5,832,000,000
1	Đông Giang	7,111	2,262,000,000	1,261,000,000	-	1,261,000,000	1,001,000,000	-	1,001,000,000	-	701,000,000	300,000,000
-	Dịch vụ môi trường rừng	7,111	2,262,000,000	1,261,000,000	-	1,261,000,000	1,001,000,000	-	1,001,000,000	-	701,000,000	300,000,000
+	Thủy điện An Điền	6,965	2,220,000,000	1,219,000,000	256,258	1,219,000,000	1,001,000,000	143,742	1,001,000,000	-	701,000,000	300,000,000
+	Thủy điện Sông Côn 2	147	42,000,000	42,000,000	408,193	42,000,000	0	-	-	-	0	-
2	Phước Sơn	30,611	2,185,000,000	1,261,000,000	-	1,261,000,000	924,000,000	-	924,000,000	-	647,000,000	277,000,000
-	Dịch vụ môi trường rừng	30,611	2,185,000,000	1,261,000,000	-	1,261,000,000	924,000,000	-	924,000,000	-	647,000,000	277,000,000
+	Thủy điện Đắk Mi 4	29,509	2,017,000,000	1,219,000,000	372,958	1,219,000,000	798,000,000	27,042	798,000,000	-	559,000,000	239,000,000
+	Thủy điện Sông Tranh - Trà Linh - Tà Vi	1,102	168,000,000	42,000,000	286,019	42,000,000	126,000,000	113,981	126,000,000	-	88,000,000	38,000,000
3	Nam Giang	35,749	9,536,000,000	1,219,000,000	-	1,219,000,000	8,317,000,000	-	8,082,000,000	235,000,000	5,822,000,000	2,495,000,000
-	DVMTR lưu vực TĐ Sông Bung	27,357	5,944,000,000	1,219,000,000	262,949	1,219,000,000	4,725,000,000	172,724	4,725,000,000	-	3,308,000,000	1,417,000,000
-	Diện tích lập hồ sơ theo NQ số 46	8,392	3,592,000,000	-	-	-	3,592,000,000	400,000	3,357,000,000	235,000,000	2,514,000,000	1,078,000,000
4	Đại Lộc	7,528	5,553,000,000	3,656,000,000	-	3,656,000,000	1,896,000,000	-	1,816,000,000	80,000,000	1,327,000,000	569,000,000
-	Dịch vụ môi trường rừng	4,664	4,327,000,000	3,656,000,000	-	3,656,000,000	670,000,000	-	670,000,000	-	469,000,000	201,000,000
+	Thủy điện Sông Cù	1,520	1,437,000,000	1,219,000,000	256,258	1,219,000,000	218,000,000	143,742	218,000,000	-	153,000,000	65,000,000
+	Thủy điện Đại Đồng	897	1,348,000,000	1,219,000,000	256,258	1,219,000,000	129,000,000	143,742	129,000,000	-	90,000,000	39,000,000

TT	Đơn vị/Hạng mục	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (đồng)	Trong đó:							Kinh phí tính đã bố trí để thực hiện NQ 46/2018/NQ-HĐND (70%) tại Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	Kinh phí tính bố trí đợt này để thực hiện NQ 46/2018/NQ-HĐND (30%)
				Kinh phí theo các chương trình, dự án			Kinh phí đề nghị bổ sung để thực hiện NQ 46/2018/NQ-HĐND năm 2021					
							Tổng	Kinh phí BVR bổ sung đạt 400.000 đồng/ha		Kinh phí quản lý		
				Tổng	Đơn giá hiện tại	Kinh phí		Tổng	Đơn giá bổ sung			
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6=8+9	7	8	9	10=6*70%	11=6-10
+	Thủy điện An Điền	2,247	1,542,000,000	1,219,000,000	256,258	1,219,000,000	323,000,000	143,742	323,000,000	-	226,000,000	97,000,000
-	Diện tích lập hồ sơ theo NQ số 46	2,865	1,226,000,000	-	-	-	1,226,000,000	400,000	1,146,000,000	80,000,000	858,000,000	368,000,000
5	Quế Sơn	1,186	507,000,000	-	-	-	507,000,000	-	474,000,000	33,000,000	355,000,000	152,000,000
-	Diện tích lập hồ sơ theo NQ số 46	1,186	507,000,000	-	-	-	507,000,000	400,000	474,000,000	33,000,000	355,000,000	152,000,000
6	Bắc Trà My	13,318	5,327,000,000	3,848,000,000	-	3,848,000,000	1,479,000,000	-	1,479,000,000	-	1,035,000,000	444,000,000
-	Dịch vụ môi trường rừng	13,318	5,327,000,000	3,848,000,000	-	3,848,000,000	1,479,000,000	-	1,479,000,000	-	1,035,000,000	444,000,000
+	Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	12,599	5,039,000,000	3,603,000,000	286,019	3,603,000,000	1,436,000,000	113,981	1,436,000,000	-	1,005,000,000	431,000,000
+	Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2	719	288,000,000	245,000,000	340,615	245,000,000	43,000,000	59,385	43,000,000	-	30,000,000	13,000,000
7	Hiệp Đức	942	403,000,000	-	-	-	403,000,000	-	377,000,000	26,000,000	282,000,000	121,000,000
-	Diện tích lập hồ sơ theo NQ số 46	942	403,000,000	-	-	-	403,000,000	400,000	377,000,000	26,000,000	282,000,000	121,000,000
8	Nông Sơn	15,467	6,390,000,000	1,480,000,000	-	1,480,000,000	4,910,000,000	-	4,707,000,000	204,000,000	3,437,000,000	1,473,000,000
-	DVMTR lưu vực TĐ Khe Diên	5,775	2,310,000,000	1,480,000,000	256,258	1,480,000,000	830,000,000	143,742	830,000,000	-	581,000,000	249,000,000
-	Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg	9,692	4,080,000,000	-	-	-	4,080,000,000	400,000	3,877,000,000	204,000,000	2,856,000,000	1,224,000,000